



shòu shěn

受审

verb · stand trial; be tried

Example Sentences

Tā yīn dào qiè zuì shòu shěn.
他因盗窃罪受审。

He stood trial for theft.

Zhè ge àn jiàn xià zhōu jiāng zài fǎ yuàn shòu shěn.
这个案件下周将在法院受审。

This case will be tried in court next week.

Trace each character, then write the word on your own.

受	受	受	受	受	受	受	受	受	受	受
审	审	审	审	审	审	审	审	审	审	审